BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên
An Giang, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên
An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (từ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P * CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG * P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**935.744.285.054**	**760.446.280.557**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**258.958.271.196**	**57.249.846.519**
1. Tiền	111		211.958.271.196	57.249.846.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**262.000.000.000**	**143.527.500.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262.000.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**149.907.336.491**	**212.734.040.391**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	146.722.526.667	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.221.272.704	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.074.448.925	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**224.486.853.448**	**322.995.737.253**
1. Hàng tồn kho	141		237.175.443.833	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.688.590.385)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.391.823.919**	**23.939.156.394**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.164.824.285	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.226.999.634	18.468.141.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**469.373.111.354**	**463.109.698.464**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.998.385.735**	**6.958.203.636**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.998.385.735	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	**220**		**427.286.552.838**	**392.263.346.604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	403.944.072.624	362.368.669.938
- Nguyên giá	*222*		*653.659.060.737*	*577.174.797.339*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(249.714.988.113)*	*(214.806.127.401)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.591.589.584	26.866.428.032
- Nguyên giá	*225*		*39.146.471.703*	*39.146.471.703*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(18.554.882.119)*	*(12.280.043.671)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.750.890.630	3.028.248.634
- Nguyên giá	*228*		*5.222.623.200*	*5.222.623.200*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.471.732.570)*	*(2.194.374.566)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**34.622.412.276**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.088.172.781**	**25.265.735.948**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.208.012.813	13.879.147.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5.892.301.296	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	17	5.987.858.672	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.405.117.396.408**	**1.223.555.979.021**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.001.271.916.807**	**921.679.705.774**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**829.085.765.497**	**736.624.144.973**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	54.405.714.923	70.222.601.141
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6.668.011.881	63.701.312.031
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.669.489.687	15.055.007.946
4.	Phải trả người lao động	314		12.119.855.350	8.411.040.485
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	24.464.043.568	25.332.665.140
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		4.212.791.844	1.549.937.003
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	694.380.782.576	546.261.022.303
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	17.737.424.099	6.064.261.155
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		427.651.569	26.297.769
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**172.186.151.310**	**185.055.560.801**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	1.182.023.513
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		41.043.067	69.457.516
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	169.418.507.361	181.723.735.019
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.726.600.882	2.080.344.753
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**403.845.479.601**	**301.876.273.247**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**403.845.479.601**	**301.876.273.247**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*205.037.080.000*	*183.998.230.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.052.161.445	93.776.604.067
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*74.537.754.067*	*20.635.533.485*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*96.514.407.378*	*73.141.070.582*
4.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.018.052.036	24.283.429.636
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.405.117.396.408**	**1.223.555.979.021**

Võ Ngọc Thu Ngân	Trần Thụy Tố Trinh	Nguyễn Hoàng Minh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/9/2025	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/9/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**464.705.768.398**	**415.959.370.442**	**1.450.870.565.613**	**1.113.865.249.681**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	54.905.888	35.876.532	71.389.728	40.491.157
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**464.650.862.510**	**415.923.493.910**	**1.450.799.175.885**	**1.113.824.758.524**
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	343.615.899.910	328.045.139.716	1.072.123.798.863	833.152.160.556
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**121.034.962.600**	**87.878.354.194**	**378.675.377.022**	**280.672.597.968**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.194.649.063	7.140.106.418	22.758.776.101	14.854.001.680
7.	Chi phí tài chính	22	32	18.248.178.381	16.287.434.500	57.290.614.477	42.274.297.366
	- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	*23*		*14.293.112.421*	*12.727.035.907*	*40.443.828.425*	*28.935.768.709*
8.	Chi phí bán hàng	25	33	54.331.474.417	35.925.591.355	129.038.141.357	117.758.083.615
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.235.482.164	17.093.576.326	101.085.243.578	64.105.724.233
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**36.414.476.701**	**25.711.858.431**	**114.020.153.711**	**71.388.494.434**
11.	Thu nhập khác	31		1.038	720.872.140	4.637	790.318.859
12.	Chi phí khác	32		64.256.357	53.046.200	139.126.383	188.014.136
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(64.255.319)**	**667.825.940**	**(139.121.746)**	**602.304.723**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**36.350.221.382**	**26.379.684.371**	**113.881.031.965**	**71.990.799.157**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	4.967.421.820	4.699.762.096	14.711.342.735	13.038.238.971

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(1.006.227.691)	(124.978.181)	(1.079.340.548)	(2.194.704.195)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		**32.389.027.253**	**21.804.900.456**	**100.249.029.778**	**61.147.264.381**
18.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		**33.164.059.396**	**22.610.103.323**	**96.514.407.378**	**59.380.334.419**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		**(775.032.143)**	**(805.202.867)**	**3.734.622.400**	**1.766.929.962**
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**			**1.731**	**1.106**	**4.712**	**2.907**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***113.881.031.965***	***71.990.799.157***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	42.046.825.953	35.363.098.915
	Các khoản dự phòng	03	17.120.737.913	31.252.008.206
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.012.044.270	-
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.282.719.904)	(1.643.442.614)
	Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	40.443.828.425	28.935.768.709
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***211.221.748.622***	***165.898.232.373***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.243.653.187	(88.080.801.091)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	94.246.916.539	(118.669.695.891)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.575.749.946)	76.800.216.195
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.301.224.851	(5.131.340.178)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(40.744.412.694)	(29.215.675.085)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.056.774)	(88.385.425)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***233.839.289.844***	***(1.672.603.702)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.701.122.311)	(30.253.103.453)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.500.000.000)	(108.307.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.027.500.000	11.300.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.920.092.223	713.595.804
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(164.253.530.088)***	***(126.481.692.834)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.151.946.167.209	860.736.287.424
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.015.893.209.275)	(737.507.727.125)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.250.469.589)	(7.588.002.953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*132.122.664.921*	*115.640.557.346*
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**201.708.424.677**	**(12.513.739.190)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**57.249.846.519**	**25.821.131.607**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**258.958.271.196**	**13.307.392.417**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.524 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

(i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.
Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành

công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	612.996.578	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.345.274.618	56.738.204.791
Các khoản tương đương tiền	47.000.000.000	-
	258.958.271.196	**57.249.846.519**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	*262.000.000.000*	*262.000.000.000*	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	266.000.000.000	**266.000.000.000**	**147.527.500.000**	**147.527.500.000**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Crop's Fruits NV	26.135.502.580	6.695.315.044
POLARICA SP .ZO.O.	9.401.976.500	10.254.936.120
Khác	111.185.047.587	62.849.318.488
	146.722.526.667	**79.799.569.652**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**289.600.050**	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	1.954.674.099	3.854.951.644
	3.221.272.704	**16.557.557.029**

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất	-	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.977.359.186	1.614.731.505
Phải thu khác	1.097.089.739	699.153.010
	5.074.448.925	**121.036.884.515**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.744.735.735	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.998.385.735	**6.958.203.636**

9. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	557.181.540	-
	5.486.340.805	**375.429.000**	**4.659.970.805**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 31/12/2024	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.962.430.284		9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.108.099.808		1.605.068.874	-
Thành phẩm	201.470.287.999	(12.688.590.385)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	2.852.062.022		16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	1.782.563.720		5.949.463.811	-
	237.175.443.833	**(12.688.590.385)**	**331.422.360.372**	**(8.426.623.119)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.382.104.890	2.647.953.928
Khác	2.782.719.395	2.823.061.375
	5.164.824.285	**5.471.015.303**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	10.143.862.452	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.945.765.289	5.211.336.741
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	997.500.000	1.065.000.000
Khác	1.556.345.955	1.826.805.786
	19.208.012.813	**13.879.147.739**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	**196.781.495.043**	**352.797.361.690**	**20.370.040.763**	**7.225.899.843**	**577.174.797.339**
Tăng trong kỳ	18.254.085.502	56.815.322.896	330.000.000	1.084.855.000	76.484.263.398
Số dư 30/09/2025	**215.035.580.545**	**409.612.684.586**	**20.700.040.763**	**8.310.754.843**	**653.659.060.737**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	**45.626.304.250**	**153.814.020.292**	**11.805.669.586**	**3.560.133.273**	**214.806.127.401**
Khấu hao trong kỳ	7.939.316.553	24.675.310.441	1.747.974.204	546.259.514	34.908.860.712
Số dư 30/09/2025	**53.565.620.803**	**178.489.330.733**	**13.553.643.790**	**4.106.392.787**	**249.714.988.113**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	**151.155.190.793**	**198.983.341.398**	**8.564.371.177**	**3.665.766.570**	**362.368.669.938**
Tại ngày 30/09/2025	**161.469.959.742**	**231.123.353.853**	**7.146.396.973**	**4.204.362.056**	**403.944.072.624**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	**36.770.693.532**	**2.375.778.171**	**39.146.471.703**
Số dư 30/09/2025	**36.770.693.532**	**2.375.778.171**	**39.146.471.703**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	**11.402.144.700**	**877.898.971**	**12.280.043.671**
Khấu hao trong kỳ	5.829.380.037	445.458.411	6.274.838.448
Số dư 30/09/2025	**17.231.524.737**	**1.323.357.382**	**18.554.882.119**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	**25.368.548.832**	**1.497.879.200**	**26.866.428.032**
Tại ngày 30/09/2025	**19.539.168.795**	**1.052.420.789**	**20.591.589.584**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	**3.750.673.200**	**1.471.950.000**	**5.222.623.200**
Số dư 30/09/2025	**3.750.673.200**	**1.471.950.000**	**5.222.623.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	**1.647.298.954**	**547.075.612**	**2.194.374.566**
Khấu hao trong kỳ	55.311.291	222.046.713	277.358.004
Số dư 30/09/2025	**1.702.610.245**	**769.122.325**	**2.471.732.570**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	**2.103.374.246**	**924.874.388**	**3.028.248.634**
Tại ngày 30/09/2025	**2.048.062.955**	**702.827.675**	**2.750.890.630**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	-	18.601.724.476
Khác	-	16.020.687.800
	-	34.622.412.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	*20,00%*	*20,00%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	*10,00%*	*10,00%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	*10,00%*	*10,00%*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.608.924.004	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.283.377.292	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.892.301.296**	**4.812.960.748**

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư 31/12/2024	**7.810.250.456**
Số dư 30/09/2025	**7.810.250.456**
HAO MÒN	
Số dư 31/12/2024	**1.236.622.995**
Khấu hao trong kỳ	585.768.789
Số dư 30/09/2025	**1.822.391.784**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2024	**6.573.627.461**
Tại ngày 30/09/2025	**5.987.858.672**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	1.924.032.636	3.036.167.766
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	3.427.273.080	2.083.375.700
Các nhà cung cấp khác	49.054.409.207	65.103.057.675
	54.405.714.923	**70.222.601.141**
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	-	1.182.023.513
	-	**1.182.023.513**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	6.668.011.881	8.654.996.866
	6.668.011.881	**63.701.312.031**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	14.711.342.735	14.567.033.941	14.542.675.596
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	3.338.773.254	3.902.438.876	74.167.503
Thuế khác	18.808.019	243.484.328	209.645.759	52.646.588
	15.055.007.946	**18.293.600.317**	**18.679.118.576**	**14.669.489.687**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	20.991.129.307	21.982.295.251
Chi phí lãi vay	3.056.746.978	2.633.618.337
Khác	416.167.283	716.751.552
	24.464.043.568	***25.332.665.140***

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ		Tại 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**503.247.062.851**	**1.143.020.032.732**	**989.411.982.595**	**656.855.112.988**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	175.551.073.102	432.910.499.256	352.247.195.757	256.214.376.601
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	134.263.754.594	368.067.311.834	345.186.861.864	157.144.204.564
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	191.128.948.155	235.672.610.505	289.674.637.974	137.126.920.686
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	-	4.914.167.843	-	4.914.167.843
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN AG	-	79.678.179.777	-	79.678.179.777
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quận 10	-	1.802.351.767	-	1.802.351.767
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN AG	-	19.974.911.750	-	19.974.911.750
Ngân hàng Bản Việt	2.303.287.000	-	2.303.287.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**43.013.959.452**	**28.500.179.725**	**33.988.469.589**	**37.525.669.588**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000	23.995.000.000	27.738.000.000	30.937.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	6.981.159.456	3.490.579.728	5.235.869.592	5.235.869.592
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.352.799.996	1.014.599.997	1.014.599.997	1.352.799.996
	546.261.022.303	**1.171.520.212.457**	**1.023.400.452.184**	**694.380.782.576**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024	Trong kỳ		Tại 30/09/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	200.876.723.763	16.194.952.067	27.738.000.000	189.333.675.830
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	-	5.235.869.592	12.341.861.115
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	6.283.240.001	-	1.014.599.997	5.268.640.004
	224.737.694.471	**16.194.952.067**	**33.988.469.589**	**206.944.176.949**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.013.959.452			37.525.669.588
- Số phải trả sau 12 tháng	181.723.735.019			169.418.507.361

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	17.737.424.099	6.064.261.155
	17.737.424.099	**6.064.261.155**
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.726.600.882	2.080.344.753
	2.726.600.882	**2.080.344.753**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	**143.999.880.000**	**(181.990.456)**	**60.633.883.485**	**23.730.934.051**	**228.182.707.080**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	59.380.334.419	1.766.929.962	61.147.264.381
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**183.998.230.000**	**(181.990.456)**	**80.015.867.904**	**25.497.864.013**	**289.329.971.461**
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	**183.998.230.000**	**(181.990.456)**	**93.776.604.067**	**24.283.429.636**	**301.876.273.247**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	96.514.407.378	3.734.622.400	100.249.029.778
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	2.400.000.000	(79.823.424)	-	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**205.037.080.000**	**(261.813.880)**	**171.052.161.445**	**28.018.052.036**	**403.845.479.601**

Cổ phiếu	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	648.225,87	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.398	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	158	5.158
Đô la Úc (AUD)	3.321,44	547,93

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.450.799.175.885	153.601.956.172	242.044.562.144	478.656.089.886	576.496.567.683
2. Tài sản cố định bộ phận	427.286.552.838	427.286.552.838	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	76.484.263.398	76.484.263.398	-	-	-

Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.113.824.758.524	186.378.479.160	224.053.182.851	357.975.268.084	345.417.828.429
2. Tài sản cố định bộ phận	383.365.461.021	383.365.461.021	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	9.340.890.872	9.340.890.872	-	-	-

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.450.870.565.613**	**1.113.865.249.681**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.332.881.852.814	912.086.737.312
Doanh thu bán hàng hóa	78.361.172.751	149.714.484.446
Doanh thu khác	39.627.540.048	52.064.027.923
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(71.389.728)**	**(40.491.157)**
Chiết khấu thương mại	(71.389.728)	(40.491.157)
	1.450.799.175.885	**1.113.824.758.524**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**325.664.145**	**13.944.444**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	982.057.756.679	647.137.653.710
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.297.151.026	135.647.183.452
Giá vốn khác	24.506.923.892	38.930.337.609
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.261.967.266	11.436.985.785
	1.072.123.798.863	**833.152.160.556**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.755.047.609	548.912.236.351
Chi phí nhân công	153.658.914.942	141.731.361.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	42.046.825.953	35.363.098.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.244.462.136	123.476.010.511
Chi phí khác bằng tiền	86.333.918.139	80.608.303.521
	1.114.039.168.779	**930.091.011.223**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.476.056.197	13.275.373.881
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.282.719.904	1.578.627.799
	22.758.776.101	**14.854.001.680**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Lãi vay	39.399.892.721	28.274.780.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.846.786.052	13.338.528.657
Lãi nợ thuê tài chính	1.043.935.704	660.988.604
	57.290.614.477	**42.274.297.366**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	41.354.575.101	37.553.754.535
Chi phí nhân công	7.492.457.980	7.722.389.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.409.854.948	2.360.070.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.626.122.407	43.234.274.398
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.155.130.921	26.887.595.150
	129.038.141.357	**117.758.083.615**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	46.896.799.626	44.013.485.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.148.652.631	2.511.605.673
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	585.768.789	585.768.789
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.647.313.258	4.387.456.966
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.355.768.274	11.813.792.738
	101.085.243.578	**64.105.724.233**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	14.711.342.735	13.038.238.971
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.079.340.548)	(2.194.704.195)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.632.002.187**	**10.843.534.776**

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 09 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 09 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	13.944.444
Ông Nguyễn Đình Khương (*)	36.064.095	-
	325.664.145	**13.944.444**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông (*)	25.467.937.800	-
	25.467.937.800	**97.464.000**

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kế thúc kỳ kế toán

	Tại 30/09/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	289.600.050	-
	289.600.050	**-**

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	331.476.922	174.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	5.166.404.514	3.536.275.445
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	157.846.155	90.000.000
	5.655.727.591	**3.801.121.599**

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**331.476.922**	**174.846.154**
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	75.323.077	21.846.154
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	66.738.462	45.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	63.138.461	36.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	40.753.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	21.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	**Chức vụ**	**5.166.404.514**	**3.536.275.445**
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.440.341.808	1.210.082.992
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.036.882.456	878.408.569
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.041.562.456	882.548.569
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	842.453.764	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	805.164.030	565.235.315

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VND	VND
Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**157.846.155**	**90.000.000**
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	36.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	47.353.847	27.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	47.353.847	27.000.000

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2025 Công ty đã được Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện mã số : 1600230014-011 tại địa chỉ Phòng 605, UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 022908 Quyển số 4 - SCT/BS
Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Huệ

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 10 năm 2025